TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày 01- 6-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lã Anh Tuấn

Bà Hoàng Thị Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Ngày 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 295/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Duy T; nơi cư trú: Số 261 đường Đ, tổ Đ, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Vũ Thị M; nơi cư trú: Số 261 đường Đ, tổ Đ, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 21 tháng 02 năm 2023, bản tự khai ngày 08 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Duy T trình bày: Ông và bà Vũ Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, thị xã K, thành phố Hải Phòng năm 1983. Cuộc sống chung của ông bà sau khi kết hôn bình thường. Tuy nhiên, kể từ năm 2016 đến nay, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, khiến cho

cuộc sống chung vô cùng mệt mỏi. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, tình cảm không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn bà Vũ Thị M.

Về con chung: Ông và bà Minh có 03 con chung là Phạm Duy T1, sinh ngày 15/5/1984, Phạm Thị H sinh ngày 04/12/1986 và Phạm Duy A, sinh ngày 08/4/1993. Hiện các con ông đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị ngày 21/3/2023 gửi cho Tòa án, bị đơn là bà Vũ Thị M đã ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Duy T như sau: Cuộc sống hôn nhân của ông bà từ trước đến nay vẫn ổn định, không có mâu thuẫn gì lớn, mọi người chung sống hòa thuận. việc ông T làm đơn khởi kiện ly hôn là do ông T nhất thời không kiểm soát. Vì vậy bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Vũ Thị M, hiện cư trú tại: Số 261 đường Đ, tổ Đ, phường Đ, quận K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa, bà Vũ Thị M vắng mặt không có lý do, ông Phạm Duy T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: Ông Phạm Duy T khai, ông và bà Vũ Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, thị xã K, thành phố Hải Phòng năm 1983, nhưng ông T lại không giao nộp được cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn này. Tại Công văn số 428/TP ngày 14/12/2022 của Phòng Tư pháp quận K trả lời đơn xin sao lục hồ sơ gốc của ông Phạm Duy T về việc đề nghị trích sao lục giấy kết hôn từ sổ gốc của ông và bà Vũ Thị M như sau: *"Sổ đăng ký hộ tịch hiện đang được Phòng Tư pháp quận Kiến An quản lý và lưu giữ. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ gốc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thị xã K năm 1983 không còn sổ gốc. Vì vậy, hồ sơ lưu trữ không có tên như yêu cầu trích lục."*

Theo khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ, đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và

tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng.

Khoản 4 Điều 2 Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 quy định: "4. *"Người đang có vợ hoặc có chồng"* quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

b) Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

…"

Như vậy, ông Phạm Duy T và bà Vũ Thị M chung với nhau từ năm 1983, mặc dù không có tài liệu nào chứng minh ông Phạm Duy T và bà Vũ Thị M có đăng ký kết hôn, tuy nhiên căn cứ vào các điều kiện nêu trên thì ông T và bà M là vợ chồng và đủ điều kiện để công nhận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quan hệ hôn nhân của ông T và bà M được xác lập kể từ khi hai người sống chung với nhau như vợ chồng là năm 1983.

Qua lời trình bày của ông T và trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ ông T giao nộp cho Tòa án cho thấy cuộc sống hôn nhân của ông bà có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và lối sống. Vì thế đã khiến cho hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Về phía bà M, mặc dù đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện ly hôn của ông T, nhưng lại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, khi Tòa án tổ chức phiên hòa giải cả hai lần bà M đều không đến mặc dù đã trực tiếp nhận thông báo hợp lệ; điều đó cho thấy bà M cũng không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân của bà và ông T. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà M là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Ông T và bà M có 03 con chung là Phạm Duy T1, sinh ngày 15/5/1984, Phạm Thị H sinh ngày 04/12/1986 và Phạm Duy A, sinh ngày 08/4/1993. Hiện các con của ông bà đều đã thành niên và có cuộc sống riêng, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Phạm Duy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Phạm Duy T được ly hôn bà Vũ Thị M.

2. Về nuôi con chung: Ông T và bà M có 03 con chung là Phạm Duy T1, sinh ngày 15/5/1984, Phạm Thị H sinh ngày 04/12/1986 và Phạm Duy A, sinh ngày 08/4/1993 đã thành niên và có cuộc sống riêng. Ông Phạm Duy T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Phạm Duy T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Duy T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003759 ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục THADS quận Kiến An;
- TANDTP Hải Phòng;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Bình